TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ GIANG** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/DS-ST
Ngày: 13-5-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tiền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ GIANG, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Khánh Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Triệu Thị Liên.

2. Bà Khuất Thị Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vương Thị Minh Khuê, Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Giang tham gia phiên toà:

Bà Đỗ Thị Phương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về Tranh chấp hợp đồng vay tiền theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2025/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Đ; địa chỉ: Số nhà x, đường L, tổ x, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang; *vắng mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Viên Thị V; địa chỉ: Số nhà x, phố H, tổ x, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang (giấy ủy quyền ngày 04/7/2024); *vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Quốc H; bà Nguyễn Thị L; cùng địa chỉ: Số nhà x, đường N, tổ x, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Giang; *đều vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 03/7/2024 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Đ, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Viên Thị V trình bày:

Ngày 22/5/2020, ông Nguyễn Quốc H và vợ là bà Nguyễn Thị L có vay của bà Phạm Thị Đ số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), khi vay ông H có viết giấy vay tiền. Tại giấy vay tiền không ghi mức lãi suất nhưng giữa bà Đ và ông H cùng thỏa thuận mức lãi suất 2%/tháng, thỏa thuận ngày 22/5/2021 ông H trả đủ cả gốc và lãi cho bà Đ. Nhưng cho đến nay, vợ chồng ông H, bà L mới trả được cho bà Đ số tiền lãi 80.000.000 đồng. Khi vay tiền, ông H, bà L có để lại tài sản làm tin là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 529534 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp ngày 17/7/1999 cho hộ bà Trần Thị T, ngày 18/7/2018 biến động sang tên ông Nguyễn Quốc H do được tặng cho.

Quá hạn trả nợ, vợ chồng ông H, bà L không trả tiền gốc và lãi cho bà Đ theo thỏa thuận. Bà Đ đã nhiều lần nhắn tin, gọi điện nhưng vợ chồng ông H vẫn không trả. Lần gần đây nhất, bà L vợ ông H hẹn hết tháng 6/2024 trả đủ cả gốc và lãi cho bà Đ nhưng hết tháng 6/2024, ông H, bà L vẫn không trả tiền cho bà Đ. Do đó, bà Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang giải quyết: Buộc vợ chồng ông H, bà L phải trả cho bà Đ tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 25/6/2024 là 2.101.780.000 đồng (Hai tỷ một trăm linh một triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng), cụ thể:

- Số tiền gốc 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).

- Lãi trong hạn theo mức lãi suất 20%/năm, tương đương 1,66%/tháng, số tiền là: 900.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 12 tháng = 179.280.000 đồng; trừ đi số tiền lãi đã trả là 80.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn còn nợ là: 179.280.000 đồng - 80.000.000 đồng = 99.280.000 đồng (Chín mươi chín triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

- Lãi quá hạn chưa trả tính theo mức lãi suất 2,5%/tháng, số tiền là: 900.000.000 đồng x 2,5%/tháng x 49 tháng = 1.102.500.000 đồng (Một tỷ một trăm linh hai triệu năm trăm nghìn đồng).

Tại Đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 12/5/2025, bà Viên Thị V là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang giải quyết: Buộc ông Nguyễn Quốc H phải trả cho bà Phạm Thị Đ số tiền gốc là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính đến ngày 13/5/2025 là 536.671.233 đồng (Năm trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi ba đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 1.446.671.233 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi ba đồng). Ông H có trách nhiệm tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ cho bà Đ.

Nguyên đơn cung cấp cho Tòa án 01 Giấy vay tiền ngày 22/5/2020 (bản photocopy, Tòa án đã tiến hành đối chiếu với bản chính).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa chỉ nơi cư trú của bị đơn, kết quả: Ông H, bà L đều không có mặt tại nơi cư trú, không rõ địa chỉ nơi cư trú mới. Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã lập biên bản về việc không thực hiện được việc tống đạt, thực hiện niêm yết công khai các văn bản tố

tụng theo đúng quy định; tuy nhiên không nhận được ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự nhưng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt, thuộc trường hợp vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ, buộc bị đơn ông Nguyễn Quốc H có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính đến ngày 13/5/2025 là 536.671.233 đồng (Năm trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi ba đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 1.446.671.233 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi ba đồng). Bị đơn phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo quy định của pháp luật. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Tòa án: Nguyên đơn bà Phạm Thị Đ khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị L về tranh chấp hợp đồng vay tiền. Do các bên đương sự đều không có đăng ký kinh doanh nên xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự, cụ thể là tranh chấp hợp đồng vay tiền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn có nơi cư trú tại thành phố H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã tiến hành tống đạt, niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho các đương sự. Tuy nhiên, bị đơn ông Nguyễn Quốc H, bà Nguyễn Thị L không tham gia tố tụng, không gửi cho Tòa án ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không thực hiện quyền, nghĩa vụ cung cấp tài liệu, chứng cứ và chứng minh. Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang đã triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng ông H, bà L vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Viên Thị V đã có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ

khoản 2 Điều 227, các điều 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự về thời hiệu khởi kiện về hợp đồng thì: *"Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm."* Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *"Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc."* Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang không nhận được yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên. Do đó, không có căn cứ để Tòa án áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 Bộ luật Dân sự.

[4] Về việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Ngày 12/5/2025, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông Nguyễn Quốc H phải trả nợ cho bà Phạm Thị Đ, không yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả nợ. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện.

[5] Về nội dung tranh chấp: Bà Phạm Thị Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang giải quyết: Buộc ông Nguyễn Quốc H phải trả cho bà Phạm Thị Đ số tiền gốc là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính đến ngày 13/5/2025 là 536.671.233 đồng (Năm trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi ba đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 1.446.671.233 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi ba đồng). Ông H có trách nhiệm tiếp tục trả lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ cho bà Đ.

[6] Phía nguyên đơn cung cấp 01 Giấy vay tiền ngày 22/5/2020 có chữ ký của ông Nguyễn Quốc H (bản photocopy đã được Tòa án đối chiếu với bản chính), thể hiện nội dung: Ông Nguyễn Quốc H vay của bà Phạm Thị Đ số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng); tài sản để lại làm tin là sổ đỏ nhà Nguyễn Quốc H 529534, thời hạn vay từ ngày 22/5/2020 đến ngày 22/5/2021 sẽ thanh toán đầy đủ số tiền gồm cả tiền gốc và tiền lãi; ông H đã nhận đủ tiền.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy vay tiền ngày 22/5/2020 phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, đáp ứng các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự nên theo quy định tại Điều 401 Bộ luật Dân sự, hợp đồng có hiệu lực từ thời điểm giao kết; từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực, các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết.

[8] Quá trình thực hiện hợp đồng, ông Nguyễn Quốc H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, chưa trả tiền gốc cho bà Phạm Thị Đ. Do đó, xét thấy cần chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ về việc buộc bị đơn ông Nguyễn Quốc H phải trả cho bà Đ số tiền gốc là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).

[9] Về tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, Hội đồng xét xử xét thấy: Giấy vay tiền ngày 22/5/2020 không thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên có nội dung: "Thời hạn vay từ ngày 22/5/2020 đến ngày 22/5/2021 tôi sẽ thanh toán đầy đủ số tiền trên tôi vay của Anh (chị) *(gồm cả tiền gốc và tiền lãi)*." Do đó, có cơ sở để xác định các bên có thỏa thuận về việc trả lãi. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Quốc H không tham gia tố tụng nên không có căn cứ để xác định mức lãi suất thực tế các bên thỏa thuận. Căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, trường hợp các bên có thoả thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự tại thời điểm trả nợ, tương đương với 10%/năm. Do đó, lãi trong hạn được tính như sau: 900.000.000 đồng x 10%/năm x 365 ngày = 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng). Bà Đ xác nhận ông H đã trả được số tiền lãi là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng), do đó, số tiền lãi trong hạn mà ông H còn nợ bà Đ là: 90.000.000 đồng - 80.000.000 đồng = 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

[10] Về tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, tại Giấy vay tiền ngày 22/5/2020, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất quá hạn. Do đó, căn cứ điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự, lãi suất quá hạn được xác định bằng 150% lãi suất trong hạn tương ứng với thời gian chậm trả, được tính kể từ ngày 24/5/2021 đến thời điểm xét xử ngày 13/5/2025 là: 900.000.000 đồng x (15%/năm : 365 ngày) x 1451 ngày = 536.671.233 đồng (Năm trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi ba đồng).

[11] Về tiền lãi chậm trả đối với khoản lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, do nguyên đơn bà Phạm Thị Đ không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[12] Như vậy, tổng số tiền mà bị đơn ông Nguyễn Quốc H phải trả cho bà Phạm Thị Đ là: 1.446.671.233 đồng (Một tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi ba đồng), trong đó tiền gốc là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính đến ngày 13/5/2025 là 536.671.233 đồng (Năm trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi ba đồng).

[13] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[14] Về nghĩa vụ trả nợ của bà Nguyễn Thị L: Giấy vay tiền ngày 22/5/2020 thể hiện nội dung ông Nguyễn Quốc H là người vay tiền và chỉ có chữ ký của ông

H. Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 26/11/2024, ông H cho biết ông H và bà L là vợ chồng, hiện không còn sống chung với nhau. Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khoản vay theo Giấy vay tiền ngày 22/5/2020 là nợ chung của vợ chồng ông H, bà L. Do đó, không có cơ sở để xác định khoản vay là nợ chung của vợ chồng ông H, bà L. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cũng đã thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông Nguyễn Quốc H phải trả nợ cho bà Phạm Thị Đ, không yêu cầu bà Nguyễn Thị L phải trả nợ nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[15] Về biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ: Quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[16] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn mặc dù đã được Tòa án niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có văn bản phản đối yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp, giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối của mình nên phải chịu hậu quả pháp lý theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[17] Về án phí: Căn cứ các điều 144 và 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Quốc H phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 55.400.137 đồng (Năm mươi lăm triệu bốn trăm nghìn một trăm ba mươi bảy đồng). Hoàn trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 37.017.800 đồng (Ba mươi bảy triệu không trăm mười bảy nghìn tám trăm đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000494 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

[18] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 91, 184, 186, 227, 228, 238, 244, 266, 144, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 117, 401, 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 2, khoản 2 Điều 5, các điều 6 và 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Đ đối với bị đơn ông Nguyễn Quốc H về việc tranh chấp hợp đồng vay tiền.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Quốc H có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn bà Phạm Thị Đ tổng số tiền là: **1.446.671.233 đồng** (Một tỷ bốn trăm bốn mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi ba đồng), trong đó tiền gốc là 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính đến ngày 13/5/2025 là 536.671.233 đồng (Năm trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm ba mươi ba đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bị đơn ông Nguyễn Quốc H phải chịu án phí sơ thẩm số tiền là **55.400.137 đồng** (Năm mươi lăm triệu bốn trăm nghìn một trăm ba mươi bảy đồng). Hoàn trả cho nguyên đơn bà Phạm Thị Đ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là **37.017.800 đồng** (Ba mươi bảy triệu không trăm mười bảy nghìn tám trăm đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000494 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND TP Hà Giang;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Hà Giang;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Hoàng Khánh Phương